



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường**

Laboratory: **Center of Natural Resources and Environment Monitoring**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh**

Organization: **Quang Ninh Department of Agriculture and Environment**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Quốc Anh**

Laboratory manager: **Nguyen Quoc Anh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 396**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2025 đến ngày 21/04/2030**

Địa chỉ/ Address: **phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Địa điểm/Location: **phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ Tel: **033 3833302**

E-mail: **ttqtvptmt.stnvm@quangninh.gov.vn**

Website: **www.quantracquangninh.gov.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 396

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định độ ồn (x) <i>Determination of noisy</i>	(28~130) dB	TCVN7878-2:2018
2.		Xác định hàm lượng bụi (x) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust content</i> <i>Weight method</i>	24 µg/m ³	TCVN 5067:1995
3.	Rung động và chấn động <i>Vibration and shock</i>	Xác định độ rung (x) <i>Determination of Vibration</i>	(30 ~ 120) dB	TCVN 6963:2001
4.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
5.		Xác định oxy hòa tan (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen</i> <i>Electrochemical probe method</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
6.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng <i>Determination of total suspended solids (TSS) content</i>	15 mg/L	SMEWW2540D: 2023
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, waste water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, underground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content</i> <i>Manual spectrometric method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6179-1:1996
9.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content</i> <i>Distillation and titration method</i>	1,5 mg/L	TCVN 5988:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 396

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,012 mg/L	TCVN 6178:1996
11.		Xác định hàm lượng Nito Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of nitrogen content Catalytic degestion after reduction with Devarda's Alloy</i>	15,0 mg/L	TCVN 6638:2000
12.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titriation with chromate indicator</i>	6 mg/L	TCVN 6194:1996
13.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method using ammonium molybdate</i>	0,06 mg/L	TCVN6202:2008
14.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,045 mg/L	TCVN6180:1996
15.	Nước thải, nước biển <i>Waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ <i>Determination of nitrate content Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	US EPA Method 352.1:1971



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 396

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Selen (Se), Crom (Cr). Phương pháp khối phổ cao tần cảm ứng plasma (ICP-MS). <i>Determination of Arsenic (As), Lead (Pb), Cadmium (Cd), Copper (Cu), Zinc (Zn), Nickel (Ni), Manganese (Mn), Iron (Fe), Selenium (Se), Chromium (Cr)</i> <i>Inductively coupled plasma – mass spectrometry method</i>	As: 1,2 µg/L Pb: 1,4 µg/L Cd: 1,1 µg/L Cu: 3,7 µg/L Zn: 31,4 µg/L Ni: 1,7 µg/L Mn: 5,8 µg/L Fe: 32,4 µg/L	US EPA Method 6020B:2014
17.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm Selen (Se). Phương pháp khối phổ cao tần cảm ứng plasma (ICP-MS). <i>Determination of Selenium (Se)</i> <i>Inductively coupled plasma – mass spectrometry method</i>	Se: 1,7 µg/L	US EPA Method 6020B :2014
18.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp khối phổ cao tần cảm ứng plasma (ICP-MS). <i>Determination of Chromium (Cr)</i> <i>Inductively coupled plasma – mass spectrometry method</i>	Cr: 1,2 µg/L	US EPA Method 6020B :2014
19.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN5979:2021
20.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn) Phương pháp phá mẫu vi sóng kết hợp kết hợp quang phổ cao tần cảm ứng Plasma (ICP-MS) <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Chromium (Cr), Copper (Cu), Zinc (Zn)</i> <i>Microwave extraction with ICP-MS method</i>	Pb: 1,21 mg/kg Cd: 1,02 mg/kg Cr: 1,42 mg/kg Cu: 4,57 mg/kg Zn: 3,93 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 Xử lý mẫu/sample extract + US EPA Method 6020B:2014 Phân tích mẫu/analyse

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 396

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Bùn <i>Sludges</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni) Phương pháp phá mẫu vi sóng kết hợp kết hợp quang phổ cao tần cảm ứng Plasma (ICP-MS) <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Chromium (Cr), Copper (Cu), Zinc (Zn), Nickel (Ni)</i> <i>Microwave extraction with ICP-MS method</i>	Pb: 1,1 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 Xử lý mẫu/sample extract + US EPA Method 6020B:2014 Phân tích mẫu/analyse
			Cd: 1,27 mg/kg	
			Ni: 1,62 mg/kg	
			Cu: 8,1 mg/kg	
			Zn: 7,99 mg/kg	
22.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn) Phương pháp phá mẫu vi sóng kết hợp kết hợp quang phổ cao tần cảm ứng Plasma (ICP-MS) <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Chromium (Cr), Copper (Cu), Zinc (Zn)</i> <i>Microwave extraction with ICP-MS method</i>	Pb: 0,82 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 Xử lý mẫu/sample extract + US EPA Method 6020B:2014 Phân tích mẫu/analyse
			Cd: 0,84 mg/kg	
			Cr: 0,87mg/kg	
			Cu: 4,84 mg/kg	
			Zn: 5,05 mg/kg	
23.	Chất thải <i>Waste</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Kẽm (Zn), Niken (Ni). Phương pháp phá mẫu vi sóng kết hợp kết hợp quang phổ cao tần cảm ứng Plasma (ICP-MS). <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Zinc (Zn), Nickel (Ni)</i> <i>Microwave extraction with ICP-MS method</i>	Pb: 2,03 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 Xử lý mẫu/sample extract + US EPA Method 6020B:2014 Phân tích mẫu/analyse
			Cd: 0,84 mg/kg	
			Ni: 1,15 mg/kg	
			Zn: 7,87 mg/kg	

Ghi chú/Note:

- x: Phép đo thực hiện tại hiện trường/ onsite tests.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water

Trường hợp Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for Center of Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service

